

CHUYÊN ĐỀ 1: CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH

Nội dung chính:

I. THÌ HIỆN TẠI (PRESENT TENSES)

1. Hiện tại đơn (simple present tense)
2. Hiện tại tiếp diễn (present progressive)
3. Hiện tại hoàn thành (present perfect)
4. Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (present perfect progressive)

II. THÌ QUÁ KHỨ

1. Quá khứ đơn (Past simple tense)
2. Quá khứ tiếp diễn (Past progressive)
3. Quá khứ hoàn thành (past perfect)
4. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (past perfect progressive)

III. THÌ TƯƠNG LAI

1. Tương lai đơn (Simple future tense)
2. Tương lai gần
3. Tương lai tiếp diễn (future progressive)
4. Tương lai hoàn thành (future perfect)

IV. BÀI TẬP

V. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

VI. GHI CHÚ CỦA EM

TENSES THÌ CỦA ĐỘNG TỪ

I. HIỆN TẠI (PRESENT)

1. Hiện tại đơn (simple present tense):

- 1) S + V (s/es)+ ...
- 2) S + do/ does + not + V (bare -inf) + ...
- 3) Do/ Does + S + V (bare -inf) + ...

- Khi chia động từ ở ngôi thứ 3 số ít ở thể khẳng định thì phải có 's' hoặc 'es' ở cuối

Ví dụ: Mark walks to school every day.

- Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả:

+ một thói quen hay hành động lặp lại thường xuyên ở hiện tại

Ví dụ: I usually get up at 7 o'clock.

+ một chân lý, sự thật hiển nhiên

Ví dụ: The sun sets in the west.

+ một hành động ở tương lai theo lịch trình thời gian biểu (của rạp hát, rạp chiếu phim, giao thông,...)

Ví dụ: There's an interesting film at 7 o'clock tonight.

- Nó thường dùng với 1 số trạng từ như: every day, nowadays. Đặc biệt là 1 số trạng từ chỉ tần suất: often, sometimes, always, frequently, usually, seldom /rarely (hiếm khi),

2. Hiện tại tiếp diễn (present progressive)

- 1) S + to be (am/is/are) + V- ing + ...
- 2) S + to be + V-ing + ...

| |
|----------------------------------|
| 3) To be + S + V-ing ...? |
|----------------------------------|

- HTTD dùng để diễn đạt:

+ 1 hành động đang xảy ra ở thời điểm nói hay thời điểm hiện tại

Ví dụ: *I am reading a book now.*

Bam is in Ho Chi Minh City now. He is learning Vietnamese there.

+ 1 hành động sắp xảy ra ở tương lai gần (sự sắp xếp hay kế hoạch đã định) => chắc chắn

Ví dụ: *They are coming here tomorrow.*

Note: Thì HTTD thường không dùng với các động từ chỉ tri giác, nhận thức như: *to be, know, like, want, think, smell, love, hate, realize, seem...* thay vào đó, chúng ta dùng thì hiện tại đơn để thay thế.

Thì HTTD được dùng với các trạng từ như *now, right now, at the moment, today, this week, this year,...*

- Đối với những V chuyển động: HTTD thể hiện hành động chắc chắn xảy ra trong tương lai rất gần (dùng cách này thay thế cho "be going to" đối với V chuyển động)

E.g: *I am coming here tomorrow.*

- “always” có thể được dùng trong thì HTTD để diễn tả sự phàn nàn, bực mình

Ví dụ: *Jinyoung is always forgetting his homework.*

3. Hiện tại hoàn thành (Present perfect)

| |
|--------------------------------------|
| 1) S + have/has + V3/ed + ... |
|--------------------------------------|

| |
|--|
| 2) S + have/has + not + V3/ed + ... |
|--|

| |
|---------------------------------|
| 3) Have/Has + S + V3/ed? |
|---------------------------------|

Aland English sưu tầm & tổng hợp

- Thì HTHT dùng để diễn tả:

+ hành động bắt đầu ở quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai (for và since được dùng trong trường hợp này)

Ví dụ: I have learned/ learnt English for 15 years.

Lưu ý: for + khoảng thời gian; since + mốc thời gian

+ hành động đã xảy ra lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ kéo dài tới hiện tại.

Ví dụ: My mother has read this book several times.

+ hành động đã xảy ra ở quá khứ nhưng không biết rõ thời gian hoặc không được đề cập đến thời gian

Ví dụ: Someone has stolen my bike.

+ hành động vừa mới xảy ra

Ví dụ: She has just bought a computer.

+ hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả vẫn còn ở hiện tại

Ví dụ: JB has broken his leg. He is in hospital now.

- Dùng với *already* trong câu khẳng định, *already* có thể đứng sau *have* nhưng nó cũng có thể đứng cuối câu.

S + have/has + already + V3/ed

Ví dụ: We have already written our reports.

- Dùng với *yet* trong câu phủ định và câu nghi vấn phủ định, *yet* thường xuyên đứng ở cuối câu, công thức sau:

S + have /has + not + V3/ed.. + yet

Ví dụ: JounGJae hasn't written the letter yet.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

- Trong 1 số trường hợp *yet* có thể đảo lên đứng sau *to have* và ngữ pháp có thay đổi. *Not* mất đi và phân từ 2 trở về dạng nguyên thể có *to*.

S + have/has + yet + [verb in simple form]...

Ví dụ: *Mark has yet to learn Chinese. = Mark hasn't learned Chinese yet.*

Chú ý: Khi sử dụng *yet* trong mẫu câu tránh nhầm với *yet* trong mẫu câu có *yet* làm từ nối mang nghĩa "nhưng"

Ví dụ: *I don't have the money, yet I really need the house. (yet = but)*

Thì hiện tại hoàn thành được dùng với các từ như: *recently/lately, up to now, up to present, so far, just, already, ever, never, yet, for, since,...*

4. Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (present perfect progressive)

- Dùng giống như **present perfect** nhưng hành động không chấm dứt ở hiện tại mà vẫn đang tiếp tục xảy ra. Nó thường xuyên được dùng với 2 giới từ *for, since*.

Tuy nhiên trong nhiều trường hợp chúng ta vẫn có thể chia động từ ở cả 2 thì.

Ví dụ: *Mark has been working in L.A for three years.*

(vẫn chưa kết thúc - John vẫn đang làm việc ở L.A).

II. QUÁ KHỨ (PAST)

1. Quá khứ đơn (Past simple tense)

- 1) S + V2/ed+...
- 2) S + didn't + V(bare-inf)...
- 3) Did + S + V (bare -inf)...?

- Thì QKĐ dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ, không liên quan gì đến hiện tại.

• Thời gian hành động trong câu thường rõ ràng, nó thường dùng với một số cụm từ chỉ thời gian như: *yesterday, last + thời gian; ago; in + thời gian trong quá khứ*

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Ví dụ: *Jinyoung cooked dinner for his family last Sunday.*

Lưu ý: Nếu thời gian trong câu là không rõ ràng thì phải dùng present perfect.

2. Quá khứ tiếp diễn (Past progressive)

1) S + to be (was/were)+ V-ing...

2) S + to be + not + V-ing + ...

3) To be + S + V-ing + ...

- Thì QKTD được dùng để diễn tả:

+ 1 hành động đang xảy ra ở vào 1 thời điểm nhất định trong quá khứ.

Ví dụ: *He was cooking dinner at 7 p.m last night.*

+ 1 hành động đang xảy ra trong quá khứ thì 1 hành động khác xen vào (2 liên từ When và while được dùng trong cách dùng này). => hành động xen vào ta chia thì QKĐ, hành động đang xảy ra thì chia thì quá khứ tiếp diễn

Ví dụ: *When I came back yesterday, he was reading books.*

+ 2 hay nhiều hành động xảy ra song song cùng 1 lúc.

Ví dụ: *He was watching TV while his mother was preparing dinner in the kitchen.*

3. Quá khứ hoàn thành (past perfect)

1) S + had + V3/ed...

2) S + had + not + V3/ed...

3) Had + S + V3/ed...?

- Thì QKHT dùng để diễn tả 1 hành động xảy ra trước 1 thời gian trong quá khứ hay một hành động khác trong quá khứ. (Nếu có hai hành động thì hành động xảy ra trước dùng thì QKHT còn hành động xảy ra sau dùng thì QKĐ)

- Dùng kết hợp với 1 *simple past* thông qua 2 giới từ chỉ thời gian *before* và *after*

Aland English sưu tầm & tổng hợp

S + past perfect + *before* + S + past simple

Ví dụ: I had gone to the library before I went home.

S + past simple + *after* + S + past perfect

Ví dụ: JB went home after he had gone to the store.

- Mệnh đề có *before* và *after* có thể đứng đầu hoặc cuối câu nhưng sau *before* nhất thiết phải là 1 *simple past* và sau *after* nhất thiết phải là 1 ***past perfect***.S

- *Before* và *after* có thể được thay bằng *when* mà không sợ bị nhầm lẫn vì trong câu bao giờ cũng có 2 hành động: 1 trước và 1 sau.

Ví dụ: The police cars came to the scene when the robbers had gone away.

(trong câu này *when* có nghĩa là *after* vì sau *when* là *past perfect*.)

4. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (past perfect progressive)

| |
|-----------------------------------|
| S + had + been + V-ing.... |
|-----------------------------------|

Thì QKHTTD diễn tả một hành động quá khứ đã xảy ra và kéo dài liên tục cho đến khi hành động thứ hai xảy ra. (hành động thứ hai chia thì QKD). Thông thường khoảng thời gian kéo dài được nêu rõ trong câu.

- Thì này hiện nay ít dùng và được thay thế bằng *past perfect*

Ví dụ: She had been living in Hanoi for ten years before she moved to Ho Chi Minh city.

III. TƯƠNG LAI

1. Tương lai đơn (Simple future tense)

| |
|---|
| S + will/shall + V (bare-inf)... |
|---|

Dùng *will* cho tất cả các ngôi còn *shall* chỉ được dùng với ngôi I và we và *shall* được dùng trong các trường hợp sau:

Aland English sưu tầm & tổng hợp

- Mời mọc người khác 1 cách lịch sự.

Ví dụ: *Shall we go out for lunch?*

- Đề nghị giúp đỡ người khác 1 cách lịch sự.

Ví dụ: *Shall I give you a hand with these packages?*

- TLĐ dùng để diễn đạt 1 hành động sẽ xảy ra trong tương lai. Các phó từ thường dùng là tomorrow, next+ thời gian, in the future.

2. Tương lai gần

To be going to do smt - sắp làm gì.

- Dùng để diễn đạt 1 hành động sẽ xảy ra trong 1 tương lai gần, một kế hoạch hay dự định trong tương lai.

Ví dụ: *She is going to buy a new car tomorrow.*

- Dùng để diễn đạt 1 sự việc chắc chắn sẽ xảy ra dù rằng không phải là tương lai gần.

Ví dụ: *Next year we are going to take an IELTS test for the score that enables us to learn in the US.*

3. Tương lai tiếp diễn (future progressive)

| |
|--|
| S + will/ shall + Be + V- Ing.. |
|--|

- Nó diễn đạt 1 hành động sẽ đang xảy ra ở 1 thời điểm nhất định ở tương lai.

Ví dụ: *I will be sitting here at 5 p.m next week.*

- Nó được dùng kết hợp với 1 *present progressive* để diễn đạt 2 hành động song song xảy ra, 1 ở hiện tại, 1 ở tương lai.

Ví dụ: *Now we are learning English here but by the time tomorrow we will be working at the office.*

4. Tương lai hoàn thành (future perfect)

S + will have + V3/ed....

- Nó được dùng để diễn đạt 1 hành động sẽ phải được hoàn tất ở 1 thời điểm nào đó trong tương lai. Thời điểm này thường được diễn đạt bằng: *by the end of, by tomorrow*

Ví dụ: *We will have gone to Ho Chi Minh City by the end of this year.*

EXERCISE:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. Nam.....swimming twice a week.

- | | |
|-------------------|-------------------|
| A. is going often | B. is often going |
| C. often goes | D. goes often |

2. I think the weather.....be bad tomorrow.

- | | | | |
|----------|---------|-------------|----------|
| A. shall | B. Will | C. is going | D. could |
|----------|---------|-------------|----------|

3. He.....here a few minutes ago.

- | | | | |
|----------|---------|-------------|---------|
| A. comes | B. Came | C. has come | D. come |
|----------|---------|-------------|---------|

4. Be quiet! The students..... the test.

- | | | | |
|--------------|-------|--------------------|--------|
| A. are doing | B. Do | C. are going to do | D. did |
|--------------|-------|--------------------|--------|

5. this film recently?

- | | |
|------------------|-------------------|
| A. Have you seen | B. Did you see |
| C. Do you see | D. Are you seeing |

6. Mr Nick.....books while his wife was cooking.

- | | | | |
|----------------|---------|-------------|----------|
| A. was reading | B. Read | C. has read | D. reads |
|----------------|---------|-------------|----------|

7. When I was a little girl, I.....swimming with my friends.

- | | | | |
|-------|---------|--------------|-------------|
| A. go | B. went | C. was going | D. am going |
|-------|---------|--------------|-------------|

Aland English sưu tầm & tổng hợp

8. My father.....60 books so far.

- A. writes B. wrote C. had written D. has written

9. I.....my old friends at the airport tonight.

- A. will be meeting B. Meet
C. am going to meet D. met

10. I haven't talked to herJune.

- A. for B. in C. since D. ever

11. This Is the most Interesting book I.....

- A. read B. have ever read C. ever have read D. had read

12. He hasn't taught hereages.

- A. since B.in C. on D.for

13. At this time next week I.....in this room.

- A. will sit B. will have sat
C. will be sitting D. will have been sitting

14. After he.....a scholarship, he studied abroad.

- A. wins B. has won C. had won D. is winning

15. When I entered the room, he.....to music.

- A. was listening B. listened C. has listened D. Is listening

16. Mary and I.....school in 2008.

- A. has left B. left C. had left D. leave

17. Mr Johnthis book several times.

- A. has read B. read C. reads D. had read

18. Don't bother me while Ithe exercise.
- A. am doing B. Did C. Do D. was doing
19. When Nam came, ITV.
- A. was watching B. Watched
C. am watching D. has watched
20. I.....dinner at 5 p.m yesterday.
- A. am cooking B. cook C. was cooking D. cooked
21. I in Hanoi for 12 years.
- A. have lived B. lived C. live D. was living
22. How long.....French?
- A. did you learn B. have you learnt
C. do you learn D. are you learning
23. The bell.....when they.....dinner yesterday.
- A. was ringing- were having C. rang- were having
B. rang- had D. was ringing- had
24. Her sister.....a book until she was ten.
- A. never reads B. never read
C. has never read D. was never reading
- 25 hard all day yesterday?
- A. Were you working B. Did you work
C. Are you working D. Had you worked
26. These foreign tourists..... on the beach when a big wave swept

Aland English sưu tầm & tổng hợp

everything.

- A. are sunbathing B. were sunbathing
C. sunbathed D. has sunbathed

27. by this time next year.

- A. We will finish the course
B. We will have been finished the course
C. We will be finishing the course
D. We will have finished

28. We..... next week.

- A. don't work B. aren't working
C. won't work D. haven't worked

29. Unemployment..... dramatically since last year.

- A. rose B. has risen C. rises D. had risen

30. What at 5 o'clock tomorrow afternoon?

- A. will you do B. will you be doing
C. will you have done D. are you doing

31. She says that she this test by 9 o'clock tomorrow morning.

- A. will finish B. has finished
C. finishes D. will have finished

32. The boy arrived at the bus stop after we for him for about 2 hours.

- A. had waited B. were waiting C. waited D. have waited

33. I don't think she Let's go.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

A. Is coming

B. would come

C. will come

D. Is going to come

34. She.....on the beach at this time next week.

A. is going to lie

B. will lie

C. will be lying

D. lies

35. We..... badminton for more than 3 hours before we had dinner.

A. were playing

B. have been playing

C. had been playing

D. played

36. When I arrived at the cinema, the others,.....

A. left

B. have left

C. had left

D. leave

37.she worked for this bank?

A. Since when has

B. when did

C. when

D. how long

38. Where.....since you..... from university?

A. have you taught - have graduated

B. did you teach - have graduated

C. did you teach - graduated

D. have you taught - graduated

39. Somebody.....my bag on the bus.

A. stole

B. steals

C. has stolen

D. was stealing

40. I..... to drink coffee now.

A. am wanting

B. want

C. wanted

D. has wanted

ANSWER KEY:**1. C**

Trong câu có trạng từ thời gian là *twice a week* nên động từ "go" chia ở thì hiện tại đơn. (Nam là chủ ngữ số ít nên go thêm "es")

Trạng từ tần suất + V thường

Dịch nghĩa: Nam thường đi bơi một tuần 2 lần.

2. B

Trong câu có trạng từ "tomorrow" thì chia động từ ở thì tương lai.

A. sai vì chủ ngữ là the weather không dùng với shall

C, D sai ngữ pháp

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ ngày mai thời tiết sẽ xấu.

3. B

Trong câu có trạng từ "ago" thì động từ chia thì quá khứ đơn (come => came)

Dịch nghĩa: Anh ấy đã đến đây cách đây vài phút.

4. A

Sau cấu trúc mệnh lệnh như Be quiet!/ Look!... thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Hãy yên lặng! Những học sinh đang làm bài kiểm tra.

5. A

Trong câu có trạng từ chỉ thời gian "recently" thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Gần đây bạn đã xem bộ phim này chưa?

6. A

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Chú ý: Phía sau liên từ "while" động từ được chia ở thì quá khứ tiếp diễn => phía trước liên từ này chúng ta cũng chia động từ ở thì quá khứ.

Trạng từ while trong câu đề diễn tả 2 hành động xảy ra song song, cùng một lúc trong quá khứ. => động từ được chia ở thì QKTD

Dịch nghĩa: ông Nick đang đọc sách trong khi vợ ông ấy đang nấu bữa tối.

7. B

Trong câu có "when I was a little girl" thì chúng ta chia động từ về còn lại ở thì quá khứ đơn để diễn tả một sự việc đã xảy ra trong quá khứ.

Dịch nghĩa: Khi tôi còn là một cô bé, tôi đã đi bơi với bạn tôi.

8. D

Với trạng từ "so far" thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Cho đến bây giờ thì bố tôi đã viết được 60 quyển sách.

9. C

Với trạng từ "tonight" thì chúng ta chia động từ ở thì tương lai đơn/ tương lai gần.

Dịch nghĩa: Tối nay tôi định sẽ gặp những người bạn cũ ở sân bay.

10. C

Thì hiện tại hoàn thành được dùng với for, since, ever nên loại đáp án B.

Phó từ "ever" không đứng ở vị trí này trong câu nên loại đáp án này.

Since + mốc thời gian; for + khoảng thời gian

Dịch nghĩa: Tôi đã không nói chuyện với cô ấy từ tháng 6.

11. B

Sau cấu trúc so sánh nhất thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Đây là quyển sách thú vị nhất mà tôi đã từng đọc.

12. D

For ages = for a long time được dùng trong thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Anh ấy đã không dạy ở đây lâu rồi.

13. C

Trong câu có "at this time next week" thì chúng ta chia động từ ở thì tương lai tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Vào thời điểm này tuần sau tôi sẽ ngồi ở phòng này.

14. C

Thì quá khứ hoàn thành dùng với liên từ "after":

After+ S+ V(qkht), S+V(qkđ)

Dịch: Sau khi anh ấy được học bằng thì anh ấy đi du học.

15. A

Vế trước là "When I entered the room" nên vế sau động từ sẽ chia ở thì quá khứ.

Trạng từ when trong câu để diễn tả 1 hành động khác xen vào 1 hành động đang xảy ra ở quá khứ.

Dịch nghĩa: Khi tôi bước vào phòng thì anh ấy đang nghe nhạc.

16. B

Trong câu có mốc thời gian là "in 2008" nên động từ được chia ở thì quá khứ đơn (leave => left)

Dịch nghĩa: Tôi và Mary đã ra trường vào năm 2008.

17. A

"several times" trong câu này để diễn tả một hành động được lặp đi lặp lại nhiều lần.

=> động từ chia ở thì HTHT

Aland English sưu tầm & tổng hợp

Dịch nghĩa: ông John đã đọc quyển sách này vài lần rồi.

18. A

Hành động đang diễn ra ở hiện tại nên động từ chia thì hiện tại tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Đừng làm phiền tôi trong khi tôi đang làm bài tập.

19. A

Hành động đang diễn ra ở quá khứ thì có một hành động khác xen vào.

Dịch nghĩa: Khi Nam đến thì tôi đang xem ti vi.

20. C

Trong câu có "at 5 p.m yesterday" (một thời điểm cụ thể trong quá khứ) thì chúng ta chia động từ ở thì quá khứ tiếp diễn

Dịch nghĩa: Tôi đang nấu bữa tối vào lúc 5 giờ hôm qua.

21. A

Hiện tại hoàn thành với "for" để diễn tả một hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai.

Dịch nghĩa: Tôi đã sống ở Hà Nội được 12 năm rồi.

22. B

Dùng "How long" để hỏi một sự việc ở thì hiện tại hoàn thành/hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Bạn đã học tiếng Pháp được bao lâu rồi?

23. C

Liên từ "when" trong câu dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra thì có một hành động khác xen vào.

Dịch nghĩa: Vào ngày hôm qua chuông reo khi họ đang ăn tối.

24. B

QKĐ + until + QKĐ: Khi hành động của mệnh đề chính đi trước kéo dài cho đến hành động của mệnh đề đi sau.

Vế sau until ở thì quá khứ đơn nên động từ ở phía trước cũng được chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Chị gái cô ấy chưa bao giờ đọc sách cho đến khi cô ấy 10 tuổi.

25. A

Trong câu có "all day yesterday" nên chúng ta chia động từ ở thì quá khứ tiếp diễn

Dịch nghĩa: Bạn đã làm việc vất vả cả ngày hôm qua phải không?

26. B

Hành động đang tiếp diễn thì có một hành động khác xen vào trong quá khứ.

Dịch nghĩa: Những du khách nước ngoài đang tắm nắng trên bãi biển thì có một đợt sóng quét đi mọi thứ.

27. D

Trong câu có "by this time next year" nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai hoàn thành.

Dịch nghĩa: Chúng tôi sẽ kết thúc khóa học trước thời điểm này năm sau.

28. C

Trong câu có trạng từ "tomorrow" nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai.

Dịch nghĩa: Ngày mai chúng tôi sẽ không làm việc.

29. B

Hiện tại hoàn thành được dùng với "since".

Dịch nghĩa: Nạn thất nghiệp đã tăng lên đột ngột từ năm ngoái.

30. B

Trong câu có trạng từ chỉ thời gian "at 5 o'clock tomorrow" nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Bạn sẽ đang làm gì vào 5 giờ chiều mai?

31. D

Trong câu có "by 9 o'clock tomorrow morning" nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai hoàn thành.

Dịch nghĩa: Cô ấy nói rằng cô ấy sẽ hoàn thành bài kiểm tra trước 9 giờ sáng mai.

32. A

Quá khứ đơn + after + Quá khứ hoàn thành

Dịch nghĩa: Cậu bé đã đến điểm dừng xe buýt sau khi chúng tôi đã đợi cậu ấy khoảng 2 tiếng đồng hồ.

33. C

Với "I don't think" chúng ta chia động từ ở mệnh đề sau ở thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Tôi không nghĩ cô ấy sẽ đến. Chúng ta hãy đi thôi.

34. C

Trong câu có "at this time next week" nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Vào thời điểm này tuần sau thì cô ấy đang nằm trên bãi biển.

35. C

Vế sau before động từ được chia ở thì quá khứ đơn nên vế trước động từ sẽ được chia ở thì QKHT/QKHTTD nhưng trong câu có "for more than 3 hours" (khoảng thời gian) nên chúng ta dùng thì QKHTTD để nhấn mạnh tính tiếp diễn của hành động.

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã chơi cầu lông được 3 tiếng trước khi chúng tôi ăn tối.

Aland English sưu tầm & tổng hợp

36. C

Hành động xảy ra trước một hành động khác ở quá khứ nên chúng ta dùng thì QKHT

Dịch nghĩa: Khi chúng tôi đến rạp chiếu phim thì những người khác đã ra về.

37. A

Dùng "since when" hoặc "how long" để hỏi ở thì hiện tại hoàn thành.

B, C, D sai cấu trúc

Dịch nghĩa: Cô ấy đã làm cho ngân hàng này từ khi nào?

38. D

HTHT + since + QKĐ

Dịch nghĩa: Bạn đã dạy ở đâu từ khi bạn tốt nghiệp đại học?

39. C

Hành động đã xảy ra nhưng không rõ thời gian thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Ai đó đã ăn trộm túi của tôi trên xe buýt.

40. B

Với trạng từ "now" thì chúng ta thường chia động từ ở thì hiện tại tiếp diễn nhưng động từ trong câu là "want" nên chúng ta phải chia động từ ở thì HTĐ thay vì HTTD.

Dịch nghĩa: Bây giờ tôi muốn uống cà phê.

